ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33 /2015/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 17 tháng 9 năm 2015*

SỞ TƯ PHÁP KIÊN G.
ĐẾN Số 1105
Ngày 17/9/2015
Chuyển.....
Lưu hồ sơ số: .....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 125/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 317/TTr-STC ngày 20 tháng 8 năm 2015 về việc quy định phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân có hàng hóa, phương tiện sử dụng tại cảng cá.

3. Mức thu

Thực hiện theo Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí phải niêm yết công khai mức thu tại nơi trực tiếp thu phí.

5. Chứng từ thu phí

Do cơ quan thuế phát hành, quản lý.

6. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí sử dụng cảng cá theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành danh mục phí sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:
- Các Bộ: Tài chính, NN và PTNT, GTVT,
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp,
- Website Chính phủ,
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh,
- TV UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh,
- Như Điều 3 của QĐ,
- Công báo tỉnh,
- LĐVP, CVNC;
- Lưu VT,nknguyen (02b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Thi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG CẢNG CÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	**Đối với tàu, thuyền đánh cá cập cảng**	Đồng/01 lần vào hoặc ra cảng (thời gian neo, đậu tối đa không quá 24 giờ)	
a)	- Công suất dưới 20 CV;		8.000
b)	- Công suất từ 20 CV đến 50 CV;		15 000
c)	- Công suất trên 50 CV đến 90 CV;		30.000
d)	- Công suất trên 90 CV đến 200 CV,		50.000
đ)	- Công suất trên 200 CV		80.000
2	**Đối với tàu, thuyền vận tải cập cảng**	Đồng/01 lần vào hoặc ra cảng (thời gian neo, đậu tối đa không quá 24 giờ).	
a)	- Có trọng tải dưới 05 tấn,		15 000
b)	- Có trọng tải từ 05 tấn đến 10 tấn;		30.000
c)	- Có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn;		80 000
d)	- Có trọng tải trên 100 tấn.		130 000
3	**Đối với phương tiện vận tải ra vào cảng**	Đồng/01 lần vào hoặc ra cảng (thời gian neo, đậu tối đa không quá 24 giờ).	
a)	- Xe máy, xe xích lô, xe ba gác chở hàng;		2 000
b)	- Phương tiện vận tải có trọng tải dưới 01 tấn;		10 000
c)	- Phương tiện vận tải có trọng tải từ 01 đến 2,5 tấn,		15.000
d)	- Phương tiện vận tải có trọng tải trên 2,5 đến 05 tấn;		25 000
đ)	- Phương tiện vận tải có trọng tải trên 05 đến 10 tấn,		30 000
e)	- Phương tiện vận tải có trọng tải trên 10 tấn.		40 000
4	**Đối với hàng hóa qua cảng**		
a)	- Hàng thủy, hải sản, động vật tươi sống;	Đồng/tấn	20 000
b)	- Hàng hóa là container;	Đồng/container	70.000
c)	- Hàng hóa khác	Đồng/tấn	8.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Thi